

BIÊN BẢN

Về việc công khai thực hiện Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Thời gian: Vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 4 năm 2022

II. Địa điểm: Phòng Hội đồng Trường Mầm non Hoa Sen 2.

III. Thành phần tham dự:

Bà Đào Kim Hương

Hiệu trưởng

Bà Tô Hoàng Mỹ Nữ

Chủ tịch CDCS

Bà Nguyễn Huỳnh Kim Dung

Bí thư chi đoàn

Chủ trì: Bà Đào Kim Hương

Thư ký: Bà Nguyễn Huỳnh Kim Dung

IV. Nội dung:

1. Bà Đào Kim Hương, Hiệu trưởng thông qua báo cáo

- Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non như sau:
- Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
- Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non.
- Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách

2. Căn cứ kết quả thông báo.

+ Hình thức công khai: Dán tại Bảng tin Trường Mầm non Hoa Sen 2.

+ Thời gian niêm yết công khai: từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến ngày 01 tháng 5 năm 2022

Trong thời gian niêm yết giáo viên, nhân viên nhà trường nếu có thắc mắc, phản ánh liên hệ Ban giám hiệu để được giải thích cụ thể.

Biên bản kết thúc lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày./.

THƯ KÝ



Nguyễn H. Kim Dung



BIÊN BẢN

Kết thúc niêm yết công khai thực hiện Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Thời gian: Vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 5 năm 2022

II. Địa điểm: Phòng Hội đồng Trường Mầm non Hoa Sen 2.

III. Thành phần tham dự:

Bà Đào Kim Hương	Hiệu trưởng
Bà Tô Hoàng Mỹ Nữ	Chủ tịch CDCS
Bà Nguyễn Huỳnh Kim Dung	Bí thư chi đoàn
Chủ trì: Bà Đào Kim Hương	

Thư ký: Bà Nguyễn Huỳnh Kim Dung

IV. Nội dung:

Thông qua nội dung niêm yết công khai Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non như sau:
- Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
- Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non.
- Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách.

Thời gian kết thúc niêm yết công khai Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 01/8/2021.

Biên bản kết thúc lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày./.

THƯ KÝ



Nguyễn H. Kim Dung

CHỦ TỌA



Đào Kim Hương

Biểu mẫu 01

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN 2

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Diễn giải
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ SDD thể nhẹ cân và thấp còi xóa: 3/3 tỉ lệ 100 %. - Năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 665 - 676 Kcal. - 100% trẻ có kĩ năng tự phục vụ.
II	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư 52/2020-TT-BGDĐT ngày 31/12/2021. - Riêng lớp 5,6 tuổi thực hiện thêm bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi (Thông tư số 23/2010/TT- BGDĐT)
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	* NHÀ TRẺ I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ thích nghi với chế độ sinh hoạt của nhà trẻ. - Trẻ thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. - Trẻ có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể) - Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Trẻ có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Trẻ nghe và hiểu được một số yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Trẻ hồn nhiên trong giao tiếp

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM XÃ HỘI

- Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Trẻ thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc, thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ, kể chuyện.

*** MẪU GIÁO**

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Trẻ có một số tố chất vận động : Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Trẻ thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Trẻ có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Trẻ có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ.
- Trẻ có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày.
- Trẻ có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.
- Trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với

		độ tuổi. - Trẻ có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. + Nghe hiểu lời nói + Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày + Làm quen với việc đọc – viết IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI - Trẻ có ý thức về bản thân. - Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Trẻ có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Trẻ thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ - Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. - Trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Trẻ biết yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; Có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	- Đảm bảo thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN (Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013).

Bình Chánh, ngày 01 tháng 4 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)
HOA SEN 2
Đào Kim Hương

Biểu mẫu 02

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH

TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN 2**THÔNG BÁO****Công khai chất lượng giáo dục Mầm non thực tế****Năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	228	0	14	30	37	48	99
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	228	0	14	30	37	48	99
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	2					1	1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	228	0	14	30	37	48	99
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	228	0	14	30	37	48	99
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	228	0	14	30	37	48	99
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	223		14	30	37	46	96
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân						0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	223		14	30	37	46	96
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5					2	3
5	Số trẻ thừa cân béo phì	38		0	5	8	7	18
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	228	0	14	30	37	48	99

1	Chương trình giáo dục nhà trẻ			1	1			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					1	1	1

Bình Chánh, ngày 01 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đào Kim Hương

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
(thời điểm tháng 4)
Năm học: 2021 – 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	30 trẻ/phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.237.48 m ²	7m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	896	3m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	990	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	690	2.3m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	180	1m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	300	1m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	70	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	70	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	105	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	1 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10	1 bộ/nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	8	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
1	Máy tính	16	
2	Laptop	01	
3	Máy in	7	
4	Máy photo	01	
5	Máy chiếu	01	
6	Tivi	10	
7	Máy ảnh	1	
8	Máy quay phim		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	100	10 bộ/1(lớp)
1	Loa (bao gồm loa các phòng phục vụ cho công tác giáo dục)		1 bộ/ 1 lớp
2	Bảng từ	10	1bộ/1 lớp
3	Bàn ghế	300	30 bộ/ 1 lớp
4	Tủ (Bao gồm tủ trang bị các phòng)	10	1 tủ/ 1 lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	13		13	0.7m2/trẻ	0.35m2/trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

*Theo Quyết định số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 52/2020-TT-BGDĐT ngày 31/12/2021

ban hành Điều lệ trường Mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Bình Chánh, ngày 01 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đào Kim Hương

Biểu mẫu 04

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN 2**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2021 – 2022
Thời điểm tháng 4/2022**

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO						HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP			CHUẨN NGHỀ NGHIỆP			
			TS	Th.s	ĐH	CĐ	TC	DƯỚI TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28	0	0	3	4	13	1	12	3	1	11	7	0	0
I	Giáo viên	17	0	0	1	3	12	0	14	2	0	9	7	0	0
1	Nhà trẻ	4	0	0	0	0	4	0	4	0	0	1	3	0	0
2	Mẫu giáo	13	0	0	2	3	8	0	10	3	0	9	4	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0

2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
III	Nhân viên	7	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kế toán	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Cấp dưỡng	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
6	Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên nuôi dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Giáo viên hợp đồng	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0

Bình Chánh, ngày 01 tháng 4 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)
HÒA SEN 2
Đào Kim Hương

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG MN HOA SEN 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/QĐ-MNHS2

Bình Chánh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai ngân sách quý 1 năm 2022 của trường Mầm Non Hoa Sen 2

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 10099/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bình chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2022 cho trường Mầm Non Hoa Sen 2;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu ngân sách quý 1 năm 2022 của trường Mầm Non Hoa Sen 2 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng, cán bộ, giáo viên, công nhân viên của Trường Mầm Non Hoa Sen 2 tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỜNG
MẦM NON
HOA SEN 2
Đào Kim Hương

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN 2**

Chương: **622-071**

Số : /MNHS2

Bình Chánh, Ngày 26 tháng 4 năm 2022

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.3	Thu sự nghiệp	2.588	369	14%	58%
1.31	Thu học phí	157,0	-	0%	0%
1.32	Thu thoả thuận	1.025	142	14%	52%
	Anh văn	63,0	6,0	10%	33%
	Nhịp điệu	54,0	4,9	9%	38%
	Vẽ	54,0	-	0%	0%
	Phục vụ bán trú	479,0	65,0	14%	53%
	Tiền công trả cho nhân viên nuôi dưỡng NQ04	154,0	21,3	14%	55%
	Vệ sinh bán trú	33,0	5,9	18%	74%
	Thiết bị bán trú	34,0	17,8	52%	89%
	Công phục vụ ăn sáng	154,0	20,8	14%	55%
1.3.3	Thu hộ	1.406	227	16%	70%
	Ăn sáng	338,0	41,0	12%	54%
	Ăn trưa	996,0	142,0	14%	64%
	Nước uống học sinh	30,7	4,2	14%	53%
	Quỹ Bảo Hiểm Tai Nạn	7,6	8,0	105%	2667%
	Học phẩm	33,6	32,0	95%	168%
1.3.4	Thu khác	-	-		
	Lãi Ngân Hàng				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2,1	Chi sự nghiệp.....				
2,2	Chi quản lý hành chính				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				

3,1	Lệ phí				
3,2	Phí				
3.3	Chi học phí	157,0		0%	0%
3.4	Chi sự nghiệp	2.431	128	5%	27%
3.4.1	Chi thỏa thuận	1.025	43	4%	21%
	Tiếng Anh	63,0	-	0%	0%
	Nhịp điệu	54,0	-	0%	0%
	Vẽ	54,0	-	0%	0%
	Phục vụ bán trú	479,0	30,2	6%	27%
	Tiền công trả cho nhân viên nuôi dưỡng NQ04	154,0	3,7	2%	12%
	Vệ sinh bán trú	33,0	2,6	8%	37%
	Thiết bị bán trú	34,0	1,7	5%	57%
	Công phục vụ sáng	154,0	5,1	3%	19%
3.4.2	Chi hộ	1.406	84	6%	31%
	Ăn sáng	338,0	8,5	3%	13%
	Ăn bán trú	996,0	49,8	5%	26%
	Nước uống học sinh	30,7	6,0	20%	86%
	Bảo hiểm tai nạn	7,6	8,0	105%	#DIV/0!
	Học phẩm	33,6	12,0	36%	109%
3.4.3	Chi khác	-	-		
	Lãi Ngân Hàng				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.917	669	23%	89%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.885	637	22%	90%
Mục 6000	Lương:	832	199	24%	105%
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	832	199	24%	105%
Mục 6100	Phụ cấp	666,2	151,1	23%	101%
6101	Chức vụ	17,0	4,2	25%	127%
6105	PC thêm giờ	105,0	8,0	8%	57%
6112	PC ưu đãi nghề	285,0	72,4	25%	103%
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	47,2	12,7	27%	127%
6116	PC đặc biệt khác của ngành	212	53,8	25%	104%
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	211,7	57,1	27%	120%
6301	Bảo hiểm xã hội	156,7	42,7	27%	120%
6302	Bảo hiểm y tế	27,0	7,3	27%	122%

6303	Kinh phí công đoàn	18,0	4,8	27%	120%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10,0	2,3	23%	115%
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	326	73,3	22%	34%
6449	Chi khác	326,0	73,3	22%	34%
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	90	17	19%	83%
6501	Thanh toán tiền điện	48	7,8	16%	111%
6502	Thanh toán tiền nước	36	9,2	26%	71%
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	6,0	0,4	7%	40%
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	32	10	32%	
6551	Văn phòng phẩm	15	5,3	35%	#DIV/0!
6552	Mua sắm công cụ,dụng cụ văn phòng	6	-	0%	0
6599	Mua vật tư văn phòng khác	11	4,8	44%	#DIV/0!
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	22,0	3,4	15%	92%
6601	Cước phí điện thoại trong nước	2,4	0,2	8%	95%
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp, cước Internet; thuê đường truyền mạng cáp	10,6	1,7	16%	85%
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	3,0	-	0%	#DIV/0!
6618	Khoản điện thoại	6,0	1,5	25%	100%
Mục 6700	Công tác phí:	14,4	3,6	25%	100%
6704	Khoản công tác phí	14,4	3,6	25%	100%
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	430	91,4	21%	
6757	Thuê lao động trong nước	227,0	45,1	20%	173%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3,0	-	0%	#DIV/0!
6799	Chi phí thuê mướn khác	200,0	46,3	23%	110%
Mục 6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT	51	31	61%	622%
	duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT:				
6907	Nhà cửa	20	-	0%	#DIV/0!
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6	5,6	93%	#DIV/0!
6913	Máy photocopy	3	-	0%	#DIV/0!
6921	Đường điện, cấp thoát nước	12	8,7	73%	#DIV/0!
6949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác	10,0	16,8	168%	336%
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	85	-	-	
7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	5	-	0%	-

7001	Chi mua hàng hóa vật tư	12	-	0%	0%
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2	-	0%	0%
7049	Chi khác	30	-	0%	0%
Mục 7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	125	-	-	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	115	-	0%	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị	10	-	0%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31,5	31,5	100%	
Mục 6400	<u>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:</u>	31,5	31,5	100%	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	31,5	31,5	100%	91%

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Kim Liên

HIỆU TRƯỞNG



Đào Kim Hương